TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 525/2024/DS-PT
Ngày: 27/9/2024
V/v: "Tranh chấp về thừa kế tài sản, yêu cầu huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Xuân Trọng;
Các thẩm phán: Bà Vũ Thị Thu Hà;
Ông Thái Duy Nhiệm.

Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Hải An - Thư ký Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Minh Hải - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 27 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 414/2024/TLPT-DS ngày 23 tháng 8 năm 2024 về việc "Tranh chấp về thừa kế tài sản, yêu cầu huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất" do có kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lê Văn T đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2024/DS-ST ngày 11/04/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10578/2024/QĐ-PT ngày 10/9/2024, giữa các đương sự:

**** Nguyên đơn:*** Bà Lê Thị D, sinh năm 1955, địa chỉ: thôn P, xã C, huyện T, tỉnh Hải Dương; có mặt.

**** Bị đơn:*** Bà Phạm Thị H, sinh năm 1965; địa chỉ: thôn P, xã C, huyện T, tỉnh Hải Dương; có mặt.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

1. Ông Lê Văn T1, sinh năm 1951; địa chỉ: thôn P, xã C, huyện T, tỉnh Hải Dương; có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Ông Lê Văn T2, sinh năm 1958; địa chỉ: thôn P, xã C, huyện T, tỉnh Hải Dương; có đơn xin xét xử vắng mặt.

3. Bà Lê Thị D1, sinh năm 1963; địa chỉ trước khi xuất cảnh: thôn P, xã C, huyện T, tỉnh Hải Dương. Nơi cư trú hiện nay: Trung Quốc; vắng mặt

Người đại diện theo ủy quyền của bà D1: Bà Lê Thị D, sinh năm 1955; địa chỉ: thôn Y, xã N, huyện Y, tỉnh Hưng Yên; có mặt

4. Ông Lê Xuân L, sinh năm 1963; địa chỉ: thị trấn T, huyện K, tỉnh Khánh Hòa; có đơn xin xét xử vắng mặt.

5. Bà Lê Thị Minh H1, sinh năm 1971; địa chỉ: thôn A, xã B, huyện K, tỉnh Khánh Hòa; có đơn xin xét xử vắng mặt.

6. Anh Lê Đức N, sinh năm 1993; địa chỉ: thôn A, xã B, huyện K, tỉnh Khánh Hòa; vắng mặt.

7. Chị Lê Thị Khánh H2, sinh năm 1998; địa chỉ: thôn A, xã B, huyện K, tỉnh Khánh Hòa; vắng mặt.

8. Bà Lê Thị H3, sinh năm 1971; địa chỉ: thôn A, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương; có đơn xin xét xử vắng mặt.

9. Anh Lê Văn T3, sinh năm 1987; địa chỉ trước khi xuất cảnh: thôn P, xã C, huyện T, tỉnh Hải Dương; hiện lao động tại Hàn Quốc; vắng mặt.

10. Anh Lê Văn T, sinh năm 1989; địa chỉ: thôn P, xã C, huyện T, tỉnh Hải Dương; có mặt.

11. Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Văn T4, chức vụ: Trưởng phòng Tài nguyên và môi trường huyện T; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Cụ Lê Văn L1 và cụ Lê Thị S có 8 người con gồm ông Lê Văn T1, bà Lê Thị D, ông Lê Văn T2, ông Lê Văn T5 *(ông T5 chết năm 2015, có vợ là bà Phạm Thị H và 02 con gồm anh Lê Văn T3, anh Lê Văn T)*, bà Lê Thị D1, ông Lê Văn L2, ông Lê Văn L3 *(ông L3 chết năm 2021, có vợ là bà Lê Thị Minh H1 và 02 con là anh Lê Đức N, chị Lê Thị Minh H4)*, bà Lê Thị H3. Ngoài ra, hai cụ không có người con nào khác, không có con nuôi, con riêng. Cụ L1 chết năm 2009, cụ S chết năm 2018.

Theo đơn khởi kiện và các tài liệu có trong hồ sơ, bà Lê Thị D là nguyên đơn và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Khi còn sống, cụ L1 và cụ S sử dụng thửa đất tại thôn P, xã C, huyện T, tỉnh Hải Dương có nguồn gốc do ông cha để lại. Quá trình sử dụng đất, ông Lê Văn T5 và bà Phạm Thị H làm nhà ở cấp 4 và sinh sống trên một phần thửa đất của các cụ, cạnh căn nhà cấp 4 của hai cụ. Năm 2002, thửa đất của các cụ được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cụ thể là thửa số 161 diện tích 696m^2, thửa số 173 diện tích 476m^2 và thửa số 174d diện tích 46m^2 cùng thuộc tờ bản đồ số 03 mang tên cụ L1, cụ S; thửa số 154a, diện tích 396m^2 và thửa số 154b, diện tích 76m^2 cùng thuộc tờ bản đồ số 03 mang tên ông Lê Văn T5 và bà Phạm Thị H. Sau khi ông T5 chết, bà H tiếp tục sử dụng căn nhà do ông T5 bà H xây dựng.

Trước khi chết, hai cụ có di nguyện sau này con cháu có điều kiện kinh tế thì góp tiền xây dựng nhà thờ bố mẹ, tổ tiên tại vị trí căn nhà mà các cụ ở khi còn sống. Gần đây, anh chị em trong gia đình họp bàn, đi đến thống nhất mỗi người cùng chung tay đóng góp để xây dựng nhà thờ trên thửa đất nêu trên. Tuy nhiên, bà H không đồng ý mà cho rằng vợ chồng bà H đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và diện tích đất được cấp bao gồm cả một phần diện tích căn nhà cấp 4 của các cụ, một phần đường từ cổng vào đất của các cụ.

Bà D xác định khi còn sống, các cụ không tặng cho hay chuyển nhượng thửa đất của các cụ cho bất kỳ ai. Khi chết, hai cụ đều không để lại di chúc. Nếu có việc hai cụ chia đất cho vợ chồng ông T5, bà H thì cũng không thể chia cả phần ngõ đi và một phần căn nhà cấp 4 của các cụ cho vợ chồng ông T5, bà H được. Bà D không có đất nông nghiệp trồng cây hàng năm *(đất 03)* trong các thửa đất được cấp giấy chứng nhận mang tên cụ L1 cụ S.

Do anh chị em trong gia đình không thống nhất được với nhau nên bà D khởi kiện chia thừa kế, đề nghị Tòa án giải quyết:

+ Chia di sản thừa kế của cụ Lê Văn L1 và cụ Lê Thị S là quyền sử dụng đất tại thửa số 173, diện tích 417m^2 và thửa số 177, diện tích 1.188m^2 đều thuộc tờ bản đồ số 03 *(Theo bản đồ đo đạc năm 2010)* tại thôn P, xã C, huyện T, tỉnh Hải Dương.

+ Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện T cấp cho ông Lê Văn T5 và bà Phạm Thị H ngày 28/10/2002 đối với thửa số 154a, diện tích 396m^2 và thửa số 154b, diện tích 76m^2 cùng thuộc tờ bản đồ số 03 tại thôn P, xã C, huyện T, tỉnh Hải Dương.

- *Bị đơn bà Phạm Thị H trình bày:* Bà kết hôn với ông Lê Văn T5 vào năm 1986. Sau khi kết hôn, vợ chồng bà sống cùng với cụ L1, cụ S và có 02 người con là anh Lê Văn T, anh Lê Văn T3. Năm 2015, ông T5 chết không để

lại di chúc. Quá trình chung sống với cụ L1, cụ S, vợ chồng bà được hai cụ tách cho một phần thửa đất, đã được UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 28/10/2002 đối với thửa đất số 154a, diện tích 396m^2 và thửa số 154b, diện tích 76m^2 cùng thuộc tờ bản đồ số 03 tại thôn P, xã C, huyện T, tỉnh Hải Dương. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là do cụ L1 trực tiếp đi làm. Khi đó cụ L1 cụ S còn sống; phần đất còn lại cũng được cấp giấy chứng nhận cho cụ L1 cụ S. Gia đình bà vẫn quản lý, sử dụng và đóng thuế đất từ trước cho đến nay. Vợ chồng bà đã xây dựng một căn nhà ở trên đất từ khoảng năm 1999. Đối với yêu cầu khởi kiện của bà D về việc xác định phần đất mang tên bà và ông T5 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là di sản thừa kế của cụ L1, cụ S và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên, bà không đồng ý. Đất 03 của gia đình bà không liên quan đến thửa đất được cấp giấy chứng nhận mang tên cụ L1 cụ S.

Đối với thửa đất mang tên cụ L1, cụ S, trường hợp Tòa án xác định phần đất này là di sản thừa kế của cụ L1, cụ S thì bà và anh T, anh T3 từ chối nhận kỷ phần thừa kế của ông T5 được hưởng. Hiện anh Lê Văn T3 đang lao động tại Hàn Quốc, bà H đã liên lạc, điện thoại thông báo cho anh T3 biết về nội dung vụ việc Tòa án đang giải quyết, anh T3 có ý kiến ủy quyền cho bà tham gia tố tụng tại Tòa án và xin được giải quyết vắng mặt, bà nhận thay anh T3 các văn bản của Tòa án.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Lê Văn T đồng ý với phần trình bày của bà H.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan gồm: Ông Lê Văn T1, ông Lê Văn T2, bà Lê Thị D1, ông Lê Văn L2, bà Lê Thị H3, bà Lê Thị Minh H1, anh Lê Đức N, chị Lê Thị Minh H4 đều đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ông T1, ông T2, ông L2, bà H3 xin được hưởng phần di sản bằng hiện vật. Bà D1 đồng ý nhận kỷ phần thừa kế và tặng cho bà D được quản lý, sử dụng. Bà H1, anh N, chị H4 xin được nhận phần di sản ông L3 được hưởng bằng tiền.

- Đại diện UBND huyện T xác định UBND xã C, Hội đồng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã lập hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ gia đình tại xã C năm 2002, trong đó có ông Lê Văn T5 bà Phạm Thị H được thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật.

- Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ thể hiện, toàn bộ các thửa đất mang tên cụ L1 cụ S và ông T5 bà H có diện tích theo đo đạc hiện trạng là 1.798,4m^2. Kết quả lồng ghép so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thửa đất số 154a, 154b mang tên bà H ông T5 có diện tích 412,4m^2; thửa đất mang tên cụ L1, cụ S có diện tích 1.386m^2. Giá trị tài sản trên phần đất của bà H quản lý là 167.658.000 đồng, giá đất ở là 2.600.000 đồng/m^2; giá đất trồng cây lâu năm là 1.300.000 đồng/m^2; giá đất nuôi trồng thủy sản là 1.000.000 đồng/m^2.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2024/DS-ST ngày 11 tháng 04 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương quyết định:

Căn cứ vào các Điều 147, 157, 158, 165 và 166, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 357, 611, 612, 613, 620, 649, 650, 651, 652 và 660 của Bộ luật Dân sự 2015; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà D về việc đề nghị hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện T cấp ngày 28/10/2002 đối với thửa đất số 154a, 154b, diện tích là 472m^2, tờ bản đồ số 03, tại thôn P, xã C, huyện T cho ông Lê Văn T5 bà Phạm Thị H *(theo hiện trạng diện tích là 412,4m^2, được giới hạn bởi các điểm B1, A5, A6, A7, A8, A9, B1)*. Ông T5 bà H được quyền sử dụng hợp pháp thửa đất này.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà D đề nghị xác định di sản thừa kế của cụ L1 cụ S là thửa đất số 154a, 154b, diện tích là 472m^2, tờ bản đồ số 03, tại thôn P, xã C, huyện T mang tên ông Lê Văn T5 bà Phạm Thị H *(theo hiện trạng diện tích là 412,4m^2)*

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị D.

- Trích 117,5m^2 đất để làm lối đi chung vào phần diện tích đất phân chia di sản thừa kế theo hình thể giới hạn bởi các điểm A3, A4, B8, B10, A3; không ai được cản trở lối đi chung.

- Xác định di sản của cụ L1 cụ S còn lại là 1.268,5m^2 đất, trị giá 1.882.450.000 đồng.

- Ghi nhận sự tự nguyện của bà H, anh T, anh T3 từ chối nhận di sản thừa kế đối với kỷ phần ông T5 được hưởng của cụ L1 cụ S.

- Chia di sản thừa kế của cụ L1 cụ S theo pháp luật cho ông T1, bà D, ông T2, bà D1, ông L2, ông L3 *(ông L3 chết năm 2021, có vợ là bà Lê Thị Minh H1*

và 02 con là anh Lê Đức N, chị Lê Thị Minh H4 được hưởng) và bà H3; mỗi người được hưởng một kỷ phần có giá trị là 268.921.429 đồng.

- Ghi nhận sự tự nguyện của bà D1 tặng kỷ phần thừa kế được hưởng cho bà D.

Về giao hiện vật

- Giao cho bà D được quản lý, sử dụng 407,1m^2 đất *(160m^2 đất ở, 247,1m^2 đất vườn)*, trị giá là 737.230.000 đồng, được giới hạn bởi các điểm B1, A9, A10, A11, A12, B3, B4, A4, B1 và được sở hữu các tài sản trên phần đất được giao.

- Giao cho ông T1 được quản lý, sử dụng 140m^2 đất *(70m^2 đất ở, 70m^2 đất vườn)*, trị giá là 273.000.000 đồng, được giới hạn bởi các điểm B2, B3, B4, B5, B2 và được sở hữu các tài sản trên phần đất được giao.

- Giao cho ông T2 được quản lý, sử dụng 140m^2 đất *(70m^2 đất ở, 70m^2 đất vườn)*, trị giá là 273.000.000 đồng, được giới hạn bởi các điểm B2, B5, B6, A14, A13, B2 và được sở hữu các tài sản trên phần đất được giao.

- Giao cho ông L2 được quản lý, sử dụng 254,5m^2 đất *(200m^2 đất ao, 54,5m^2 đất vườn)*, trị giá là 270.850.000 đồng, được giới hạn bởi các điểm A14, A15, B8, B6, A14 và được sở hữu các tài sản trên phần đất được giao.

- Giao cho bà H3 được quản lý, sử dụng 326,9m^2 đất *(322m^2 đất ao, 4,9m^2 đất vườn)*, trị giá là 328.370.000 đồng, được giới hạn bởi các điểm A1, A15, B8, B10, A2, B9, A1 và được sở hữu các tài sản trên phần đất được giao.

Việc chia đất có sơ đồ kèm theo. Đối với tài sản, cây cối nằm trên đường ranh giới chia đất thì phá bỏ.

Về trả chênh lệch giá trị tài sản:

- Bà D phải trả cho bà H1, anh N, chị H4 giá trị tài sản chênh lệch là 199.387.143 đồng *(bà H1, anh N, chị H4 mỗi người được hưởng 1/3 là 66.462.381 đồng).*

- Ông T1 phải trả cho bà H1, anh N, chị H4 giá trị tài sản chênh lệch là 4.078.571 đồng *(bà H1, anh N, chị H4 mỗi người được hưởng 1/3 là 1.359.524 đồng).*

- Ông T2 phải trả cho bà H1, anh N, chị H4 giá trị tài sản chênh lệch là 4.078.571 đồng *(bà H1, anh N, chị H4 mỗi người được hưởng 1/3 là 1.359.524 đồng).*

- Ông L2 phải trả cho bà H1, anh N, chị H4 giá trị tài sản chênh lệch là 1.928.571 đồng *(bà H1, anh N, chị H4 mỗi người được hưởng 1/3 là 642.857 đồng).*

- Bà H3 phải trả cho bà H1, anh N, chị H4 giá trị tài sản chênh lệch là 59.448.571 đồng *(bà H1, anh N, chị H4 mỗi người được hưởng 1/3 là 19.816.190 đồng).*

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 08/5/2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lê Văn T có đơn kháng cáo với nội dung kháng cáo bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có kháng cáo là anh Lê Văn T trình bày như sau: Thứ nhất không đồng ý hủy sổ đỏ và bị cắt 60m² từ 472m² ban đầu vào đường đi chung, vì trước đây đất của ông bà đã có lối đi riêng, nhưng vì ông bà không đi lối đấy nữa, nên đi vào đường đi chung mới do tôi và ông bà lập lên. Ngoài ra tôi muốn nhận 1/8 di sản thừa kế của cụ L1 cụ S do anh trai tôi là Lê Văn T3 và mẹ tôi là Phạm Thị H ủy quyền cho tôi.

Nguyên đơn là bà Lê Thị D trình bày như sau: Bố mẹ tôi sinh được 8 người con, khi mất đi không để lại di chúc. Sổ mục kê năm 1994 xã C thì tên ông Lê Văn T2 có sổ đất là 442m² và ông Lê Văn T5 bà Phạm Thị H ký sổ kê đất. Đến năm 2002 thì ông T5 và bà H đã bí mật làm sổ đỏ, việc làm sổ đỏ tất cả anh chị em chúng tôi đều không biết, đến năm 2023 thì bà H tự ý cuốc đất phá con đường bê tông, đó chính là cổng ra vào mảnh đất của bố mẹ chúng tôi để lại, cái cổng là nằm trong sổ đỏ mà ông T5 bà H đã bí mật làm, về việc này anh em trong gia đình đã nhiều lần yêu cầu bà H trả lại đất cho anh em để làm nhà thờ và làm lối đi chung, nhưng bà H không nhất trí, vì vậy chúng tôi mới phải khởi kiện đến Tòa án. Việc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Lê Văn T yêu cầu được chia 1/8 phần di sản thừa kế, chúng tôi không đồng ý vì tại cấp sơ thẩm mẹ con nhà bà H đã từ chối nhận phần di sản này, hơn nữa trên thực tế thì mẹ con bà H cũng đã được sử dụng diện tích 412,4m² là phần đất của bố mẹ chúng tôi để lại, vì vậy chúng tôi đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của anh T.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa:

- Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên toà, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa thực hiện đúng thủ tục tố tụng; đương sự chấp hành đúng pháp luật về tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 BLTTDS, không chấp nhận kháng cáo của anh Lê Văn T, giữ nguyên quyết định của Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN.

Căn cứ vào các chứng cứ đã được thẩm tra tại tòa phúc thẩm; căn cứ vào kết quả tranh luận trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện ý kiến của Kiểm sát viên; những người tham gia tố tụng khác; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Quan hệ pháp luật và thẩm quyền: Vụ án này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương theo quy định tại Điều 37 Bộ luật tố tụng dân sự là đúng.

- Về đơn kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lê Văn T được thực hiện trong hạn luật định, đúng quy định của pháp luật, do đó được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Về sự vắng mặt của một số người tham gia tố tụng đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không vì lý do bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2] Xét kháng cáo của anh Lê Văn T về việc không đồng ý với yêu cầu hủy sổ đỏ của nguyên đơn và việc bị Tòa án cấp sơ thẩm cắt 60m^2 từ 472m², Hội đồng xét xử thấy như sau:

[2.1] Về yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Trong vụ án này nguyên đơn bà Lê Thị D khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện T cấp cho ông Lê Văn T5 và bà Phạm Thị H ngày 28/10/2002 đối với thửa số 154a, diện tích 396m^2 và thửa số 154b, diện tích 76m^2 cùng thuộc tờ bản đồ số 03 tại thôn P, xã C, huyện T, tỉnh Hải Dương. Về vấn đề này, Tòa án cấp sơ thẩm đã phân tích và đánh giá về việc ông Lê Văn T5 và bà Phạm Thị H được UBND huyện N có quyết định đồng ý tách, hoặc cấp đất cho ông T5 bà H được thực hiện từ năm 1990, ông T5 bà H đã thực hiện xây dựng nhà trên phần đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng quy định pháp luật, vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã không chấp nhận yêu cầu khởi kiện này của nguyên đơn. Mặc dù phần yêu cầu khởi kiện này không được Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận nhưng nguyên đơn cũng không kháng cáo, do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.2] Về nội dung kháng cáo cho rằng thửa đất của ông Lê Văn T5, bà Phạm Thị H bị cắt 60m^2 từ 472m², thấy: Từ khi ông T5 bà H được tách, cấp đất thì không có tài liệu, chứng cứ nào xác định ranh giới, mốc giới đất giữa thửa đất của cụ L1 cụ S với thửa đất của ông T5 bà H. Việc sử dụng đất trên thực tế vẫn là khuôn viên chung không có ranh giới, mốc giới đất. Trên phần đất đứng

tên cụ L1 cụ S đã xây dựng một nhà ở diện tích 51,2m^2 tiếp giáp với phần đất của ông T5 bà H. Nguốc gốc thửa đất của ông T5 bà H được tách ra từ diện tích đất của cụ L1 cụ S. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào việc lồng ghép sơ đồ đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với sơ đồ hiện trạng sử dụng đất, xác định ranh giới phần đất của cụ L1 với phần đất của ông T5 là một đường thẳng tiếp giáp với phần móng nhà ở của cụ L1 cụ S. Phần diện tích đất theo hiện trạng của ông T5 bà H giảm so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà H xác định không có tranh chấp đất với các hộ liền kề nên Hội đồng xét xử xác định diện tích đất hợp pháp của ông T5 bà H còn lại theo hiện trạng sử dụng là 412,4m^2 là đúng, vì vậy việc anh T cho rằng bị thiếu 60m^2 là không có cơ sở.

[2.3] Đối với kháng cáo muốn nhận 1/8 di sản thừa kế của cụ L1 cụ S: Thửa đất số 161 diện tích 696m^2 gồm 300m^2 đất ở, 396m^2 đất vườn; thửa đất số 173 diện tích 476m^2 đất ao; thửa đất số 174d diện tích 46m^2 đất ao, tổng diện tích 1.218m^2 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên cụ L1, cụ S vào ngày 28/10/2002. Cụ L1 chết năm 2009, cụ S chết năm 2018 không để lại di chúc nên xác định các thửa đất này là di sản của cụ L1, cụ S. Các tài sản trên đất gồm nhà cấp 4, sân gạch, bể nước và một số tài sản khác gắn liền với đất không còn giá trị sử dụng, Hội đồng định giá xác định giá trị 0 đồng. Theo kết quả lồng ghép bản đồ hiện trạng so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thửa đất của cụ L1 cụ S có diện tích hiện trạng là 1.386m^2, thửa đất không có tranh chấp với các hộ liền kề nên Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm chấp nhận diện tích theo đo đạc hiện trạng là 1.386m^2, gồm 300m^2 đất ở, 522m^2 đất ao, 564m^2 đất vườn, tổng giá trị là 300m^2 x 2.600.000đ/m^2 + 564m^2 x 1.300.000đ/m^2 + 522m^2 x 1.000.000đ/m^2 = 2.035.200.000 đồng là đúng quy định.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bà H, anh T, anh T3 có quan điểm từ chối nhận kỷ phần di sản thừa kế của ông Lê Văn T5 (được thể hiện tại bút lục số 143 và biên bản phiên tòa bút lục số 156), vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định di sản của cụ S, cụ L1 được chia thừa kế theo quy định pháp luật và chia cho 7 kỷ phần, gồm ông T1, bà D, ông T2, bà D1, ông L2, ông L3 *(ông L3 chết năm 2021, có vợ là bà Lê Thị Minh H1 và 02 con là anh Lê Đức N, chị Lê Thị Minh H4 nên bà H1, anh N, chị H4 được hưởng kỷ phần của ông L3)* và bà H3 là đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là anh Lê Văn T vẫn giữ nguyên yêu cầu được nhận di sản thừa kế của ông Lê Văn T5, Hội đồng xét xử thấy trong quá trình giải quyết vụ án việc bà H, anh T, anh T3 đã từ chối nhận kỷ phần di sản thừa kế của ông T5 là hoàn toàn tự

nguyện, không bị ai ép buộc.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, nguyên đơn là bà Lê Thị D đồng thời cũng là người nhận ủy quyền của bà Lê Thị H3, Lê Thị Minh H1, Lê Xuân L, Lê Văn T1, Lê Thị D1, Lê Văn T2 không nhất trí với yêu cầu kháng cáo của anh Lê Văn T và cho rằng trên thực tế thì gia đình nhà anh T cũng đã được hưởng 412,4m^2 đất của các cụ để lại.

Như đã phân tích ở trên, Hội đồng xét xử đồng tình với quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm, không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là anh Lê Văn T

Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên anh Lê Văn T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ Luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lê Văn T. Giữ nguyên các quyết định của Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2024/DS-ST ngày 11/04/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

2. Về án phí: Anh Lê Văn T phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0000691 ngày 13/5/2024 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương.

3. Các Quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực ngay sau khi tuyên án.

**** Nơi nhận:***
- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Hải Dương;
- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu Phòng HCTP (VP), HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bùi Xuân Trọng